

Bản án số: 95/2020/DS-PT

Ngày: 21 - 7 - 2020

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Đào.

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Kha và bà Nguyễn Thị Nhiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Vũ Tường Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Ông Trịnh Văn Dương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện VT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Bùi Văn D, sinh năm 1953; Trú tại: Ấp NC, xã VB, huyện VT, tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

1.2. Ông Bùi Trung T, sinh năm 1956; Trú tại: SVH, Khu Phố S, Phường AB, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bùi Văn D và ông Bùi Trung T:

+ Chị Nguyễn Thị K - Trợ giúp viên pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kiên Giang cử bảo vệ quyền lợi cho ông D, ông T. Có mặt.

+ Luật sư Lê Quang Đ – Văn phòng Luật sư Phạm Văn C, Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Tuyết L, sinh năm 1966; Trú tại: Ấp NC, xã VB, huyện VT, tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã VB; Địa chỉ: Ấp Hiệp Hòa, xã VB, huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo văn bản ủy quyền số 16 ngày 20/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã: Ông Hồ Văn M – Chức vụ: Phó chủ tịch. Có đơn xin vắng mặt.

3.2. Bà Võ Thị T1 (vợ ông T), sinh năm 1962; Trú tại: tổ 9, Khu Phố S, Phường AB, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Bà T1 ủy quyền cho ông Bùi Trung T tham gia tố tụng). Vắng mặt.

3.3. Bà Trần Thị T2 (vợ ông D), sinh năm 1955; Có mặt.

3.4. Anh Võ Minh T3, sinh năm 1988; Có mặt.

3.5. Anh Võ Minh N, sinh năm 1990; Có đơn xin vắng mặt.

3.6. Anh Võ Minh L1, sinh năm 1992; Có đơn xin vắng mặt.

3.7. Anh Hồ Văn K1, sinh năm 1980; Có mặt.

3.8. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1952 và vợ là bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1960. Có đơn xin vắng mặt.

Đều trú tại: Ấp NC, xã VB, huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn T4; Có mặt.

4.2. Ông Nguyễn Hữu D1; Vắng mặt.

4.3. Ông Nguyễn Ngọc T5; Có đơn xin vắng mặt.

4.4. Bà Nguyễn Thị Đ1; Có đơn xin vắng mặt.

Đều trú tại: Ấp NC, xã VB, huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Bùi Văn D và ông Bùi Trung T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, T liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Văn D trình bày:**

Trước đây cha ông là ông Bùi Văn G có thửa đất tại Ấp NC có vị trí:

+ Phía Bắc giáp ranh với ông Võ Văn T6 (hiện nay do Võ Văn Q và Võ Văn T7 đứng tên);

+ Phía Nam giáp với rạch NC;

- + Phía Đông giáp ranh với ông Nguyễn Văn D2;
- + Phía Tây giáp với ông Nguyễn Văn L2 (do Nguyễn Văn G1 đứng tên).

Thửa đất này cha ông sử dụng và chủ quyền trên 70 năm, hiện nay do ông Bùi Trung T đứng tên. Vào năm 1990 ông nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T8 thửa đất số 33, tờ bản đồ số 12, diện tích 16.289 m², phía Bắc giáp với bà D3, phía Nam giáp với ông Nguyễn Văn G1 và ông Bùi Trung T, phía Đông giáp với ông Võ Văn T7 và ông Võ Văn Q, phía Tây giáp với ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn G1. Phần đất ông nhận chuyển nhượng của ông T8 không có mặt tiền giáp với rạch NC nên người em của ông là Bùi Trung T cho ông một phần đất khoảng 2.000m² mặt tiền rạch NC để ông được thuận lợi trong việc canh tác. Đối với các hộ giáp ranh đã thống nhất cắm trụ đá phân ranh trên 23 năm không tranh chấp. Năm 1990 ông đào một con kênh nối từ rạch NC đi qua phần đất của ông được ông T cho dài 45 mét đến phần đất của ông 10 mét, tổng cộng chiều dài 55 mét để thuận tiện cho việc canh tác thửa ruộng bên trong. Thời gian này ông có cho ông Võ Văn Q đi nhờ ra vào trên con kênh. Đến năm 2012 Nhà nước có chủ trương làm lộ bê tông (lộ đal), ông đóng tiền đầy đủ với ý định lắp con mương và đặt ống bọng phía dưới thì bà Tuyết L (vợ của ông Q) không đồng ý, bà L đòi làm cầu. Ông có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành. Ngày 15/8/2012 xã hòa giải và kết luận “trong 7 ngày hai bên tự thương lượng, nếu không thành thì công trình lại đắp đập”. Đến ngày 08/12/2012 bà Tuyết L ngang nhiên lấn chiếm một đoạn (trên phần đất của ông chiều dài khoảng 10 mét, chiều ngang khoảng 4,5 mét và một đoạn nằm trên phần đất ông T cho ông chiều dài khoảng 10 mét, chiều ngang khoảng 4,5 mét, hai đoạn này cộng lại chiều dài khoảng 20 mét; chiều ngang 4,5 mét, diện tích khoảng 90 m²), đồng thời bà L lấy cây cậm làm 2 hàng rào ngang con mương không cho ông vận chuyển lúa ra ngoài rạch NC.

Ngày 09/12/2012 ông thu hoạch lúa nhưng bà Tuyết L cho người đứng canh không cho ông vận chuyển lúa ra ngoài nên ông thuê nhân công và sân phơi của ông Nguyễn Văn H để sử dụng với chi phí là 5.000.000 đồng.

Ngày 12/6/2015 ông D nộp đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà L bồi thường thêm số tiền thuê người vận chuyển lúa và sân phơi lúa với số tiền là 5.000.000 đồng.

Nay ông D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Tuyết L tháo dỡ hàng rào, trả lại cho ông phần đất bị lấn chiếm chiều ngang 4,5 mét; chiều dài 10 mét, diện tích 45 m² theo sơ đồ vị trí do ông đã cung cấp cho Tòa án tọa lạc tại Ấp NC, xã VB, huyện VT, tỉnh Kiên Giang và bồi thường thiệt hại cho ông số tiền là 10.000.000 đồng.

**** Theo đơn khởi kiện, T liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Trung T trình bày:***

Trước đây cha của ông là Bùi Văn G có thửa đất tại Ấp NC và có vị trí:

+ Phía Bắc giáp đất ông Võ Văn T6 (hiện do con là Võ Văn Q và Võ Văn T7 đứng tên);

- + Phía Nam giáp rạch NC;
- + Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn D2;
- + Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn L2 (hiện do cháu nội ông L2 là anh Nguyễn Văn G1 đứng tên) và giáp đất ông Nguyễn Văn T8 (hiện nay do ông D đứng tên).

Vào năm 1990 ông Bùi Văn D là anh ruột của ông nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Văn T8, phần đất ông D nhận chuyển nhượng nằm phía trong đất của ông nên ông đã cho ông D một phần đất mặt tiền giáp rạch NC diện tích 2.000m² nối với đất của ông D để thuận tiện canh tác phần đất phía trong. Năm 1990 ông D thuê người đào một con kênh nối dài từ rạch NC ngang qua phần đất của ông cho đến phần đất của ông D để sử dụng. Đến ngày 08/12/2012 vợ của ông Q là bà Trần Tuyết L ngang nhiên chiếm đoạn trong của con mương chiều ngang 4,5 mét; chiều dài khoảng 10 mét nằm trên phần đất mà ông đã hứa cho ông D, không cho ông D vận chuyển lúa ra rạch NC, ông D phải thuê đường của ông Nguyễn Văn H để vận chuyển lúa ra.

Ngày 05/02/2013 ông yêu cầu Ủy ban nhân dân xã giải quyết, ngày 14/6/2013 Ủy ban nhân dân xã hòa giải và kết luận lấy phần con mương trên đất của ông làm con kênh công cộng để đi chung, ông không đồng ý. Ông cho rằng con mương này nằm trong phần đất mà ông có chủ quyền từ đời cha của ông đến nay trên 70 năm.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Tuyết L tháo dỡ hàng rào trả lại cho ông phần đất bị lấn chiếm chiều ngang 4,5 mét; chiều dài 10 mét, diện tích 45 m² theo sơ đồ vị trí do ông đã cung cấp cho Tòa án tọa lạc tại Ấp NC, xã VB, huyện VT, tỉnh Kiên Giang. Đối với phần con mương (kênh) từ rạch NC vào đến phần đất ông tranh chấp với bà L ông cho rằng con mương nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 10, không phải là con mương công cộng như ý kiến của Ủy ban nhân dân xã VB, phần con mương này ông tranh chấp với bà L vì đất là của ông.

**** T liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Tuyết L trình bày:***

Nguồn gốc phần đất bà đang quản lý sử dụng của cha chồng là ông Võ Văn T6 cho vợ chồng bà. Phần đất đã được Nhà nước cấp GCN QSDĐ cho chồng bà là ông Võ Văn Q (H1) đứng tên, ông Q đã chết vào năm 2012. Hiện nay phần đất ông Q để lại do bà và các con quản lý và sử dụng. Phần đất có vị trí giáp đất ông T8, ông T, đường lung (nền lầy) và đất ông G1, trong hậu giáp đất ông Lg, ông T7, ông T9.

Nguồn gốc đất của ông D đang sử dụng hiện nay giáp ranh với đất của bà là đất của ông Nguyễn Văn T8 (9 Thân), đất của ông T8 không có đường ra rạch NC, trước năm 1990 ông T8 trồng lúa và đi ra vô nhờ trên đất ông Nguyễn Văn H. Khoảng năm 1990 ông T8 chuyển nhượng lại cho ông D, ông T8 chuyển nhượng đất cho ông D 02 lần, lần đầu ông T8 chuyển nhượng đất ruộng, phần đất ruộng của ông T8 giáp ranh với đất của ông Võ Văn Lg (3 Lg). Sau khi chuyển nhượng đất của ông T8 vài năm thì ông D nhận chuyển nhượng phần đất ruộng của ông 3 Lg và ông D chuyển nhượng thêm miếng đất vườn còn lại của ông T8, phần đất vườn của ông T8 giáp với đất của

vợ chồng bà. Khoảng năm 2002-2004 ông D nuôi tôm, nhưng đất ông D không có đường mương nên ông D hỏi chồng bà (ông Q) cho ông D mở đường nước nổi từ phần đất vườn của ông D (nhận chuyển nhượng của ông T8) giáp với đất của vợ chồng bà ra đến con mương sử dụng chung. Ông Q thấy ông D là thông gia với người chị ruột nên gia đình bà đồng ý cho ông D mở đường nước trên đất của gia đình bà để sử dụng, trước đây đường nước nhỏ chỉ khoảng 1,5 mét, sau này ông D đào rộng ra 5-6 mét. Đường mương ông D yêu cầu nằm toàn bộ trên đất của bà nên bà không đồng ý với yêu cầu của ông D.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại 10.000.000 đồng của ông D, bà cho rằng ông D không có đất mặt tiền, phần đất ông D đang tranh chấp là đất của bà cho ông D mượn sử dụng, ông D có ý muốn chiếm luôn nên bà lấy đất lại làm hàng rào không cho ông D sử dụng nữa. Ông D muốn tiếp tục sử dụng thì phải thừa nhận là có hỏi mượn đất của vợ chồng bà hoặc tự tìm đường nước khác để sử dụng, hàng rào làm trên đất của bà nên thiệt hại của ông D không phải là lỗi của bà, vì vậy không đồng ý yêu cầu bồi thường.

Đối với yêu cầu của ông T, bà L cho rằng con mương (kênh) nổi từ rạch NC vào đến phần đất của bà đã có nguồn gốc từ lâu đời. Trước khi cha chồng bà là ông T6 cho đất vợ chồng bà thì ông Tùng đã sử dụng qua nhiều đời từ ông nội chồng bà, đến ông Tùng và các con ông Tùng là ông Lg, ông T7 đã sử dụng con mương này hơn 40 năm trước. Chiều dài con mương tính từ rạch NC vào đến phần đất của bà khoảng 30 - 35 mét và rộng khoảng 4 - 5 mét. Nguồn gốc con mương đã có từ lâu, trước kia dùng làm đường ra vào kho lúa của địa chủ. Sau giải phóng, ông Lg và ông T7 đào rộng thêm để làm đường ra vào ruộng. Khoảng năm 1990 ông Bùi Trung T làm Kinh T tại Ấp NC, nên khi có chủ trương cấp đất cho người dân ông T đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất mặt tiền giáp rạch NC và giáp với con mương, bà không biết ông T có kê khai diện tích phần đất con mương vào đất của ông T hay không. Nhưng từ đó đến nay mọi người đều sử dụng chung con mương này. Năm 2012 Nhà nước làm lộ, ông D tự ý lấp đầu mương và đặt ống gây khó khăn cho bà và những người sử dụng đất phía trong nên không ai đồng ý và đề nghị Ủy ban xã VB cho làm cầu, từ đó hai bên xảy ra tranh chấp. Bà cho rằng phần đất con mương ông T tranh chấp với bà có hai phần, phần phía ngoài không phải là đất của bà, bà không chiếm dụng riêng con mương này, nhưng con mương đã được sử dụng chung nhiều năm nay, do đó bà không thống nhất với yêu cầu của ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ lại con mương để sử dụng chung. Phần phía trong là đất của bà, giáp với con mương chung và giáp với đất ông G1, trước đây chồng bà có hứa cho ông D mượn sử dụng, không phải đất của ông T. Do đó bà không thống nhất với yêu cầu đòi đất của ông T.

Theo sơ đồ vị trí phần đất do ông D tự vẽ ra và cung cấp cho Tòa án thể hiện phần đất của bà và ông G1 không giáp ranh với nhau mà thể hiện phần đất của ông T và ông D giáp ranh nhau là không có căn cứ. Trên thực tế sử dụng phần đất của bà và ông G1 giáp ranh nhau và giáp ranh với đất ông D. Từ vị trí đất của bà, ông G1 và

ông D giáp ranh ra đến con mương chung khoản 10-15 mét, theo kết quả khảo sát là 10,40 mét. Trong lần khảo sát thẩm định tại chỗ ngày 06/4/2018 chính ông D và người con trai đã chỉ ranh đối với các phần đất tranh chấp cho cán bộ đo đạc và cán bộ Tòa án khảo sát, thẩm định, có sự chứng kiến của chính quyền địa phương, đại diện Ủy ban nhân dân xã VB và những người giáp ranh. Bà thống nhất với biên bản khảo sát ngày 06/4/2018 và sơ đồ vị trí phần đất tranh chấp ngày 19/3/2019. Không thống nhất với yêu cầu của ông D và ông T, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên hiện trạng con mương phía ngoài để tiếp tục sử dụng chung. Đối với phần đất tranh chấp phía trong bà xác định là đất của bà cho ông D mượn, nếu ông D, ông T có căn cứ cho rằng phần đất đang tranh chấp là đất của ông D và ông T bị bà lấn chiếm thì bà sẽ trả lại cho ông D và ông T và đồng ý bồi thường thiệt hại, nếu ông D và ông T không có căn cứ thì đất của bà nên bà vẫn tiếp tục làm hàng rào không cho ông D sử dụng nữa.

*** Theo kết quả khảo sát thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 06/4/2018 và theo sơ đồ trích đo địa chính ngày 19/3/2019 thì có 2 phần:** Phần ngoài vị trí từ 20-17-18-19-20 là con mương chung không phải đất của bà; phần đất tranh chấp phía trong vị trí từ 13-12-11-17-20-13 là đất của bà giáp với con mương chung và giáp với đất ông G1, trước đây chồng bà hứa cho ông D mượn sử dụng, không phải đất của ông T. Do đó bà không thống nhất với yêu cầu đòi đất của ông T.

*** Tại công văn số 570/CV-UBND ngày 25/12/2018 Ủy ban nhân dân xã VB có nội dung:** Phần đất ông T tranh chấp với bà L tính từ rạch NC vào theo kết quả khảo sát thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 06/4/2018 là phần đất được thể hiện ở vị trí 20-17-18-19-20 là con mương (kênh) nối từ rạch NC vào trong nằm giữa đất ông Nguyễn Văn G1 và đất ông Bùi Văn D (giáp phần đất ông D được ông T cho), đây là con kênh được đào trên phần đất lằm trước năm 1975 và đã sử dụng chung cho nhiều hộ dân phía trong. Nếu ai lấn chiếm và sử dụng riêng là hành vi lấn chiếm đất trái phép phải xử lý theo quy định của luật pháp, buộc trả lại kênh để cho những hộ phía trong sử dụng. Ủy ban đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên hiện trạng con mương này để người dân tiếp tục sử dụng chung.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã VB do ông Hồ Văn M đại diện trình bày:** Phần đất lằm của địa chủ trước đây là bao gồm toàn bộ phần đất hiện nay của ông G1 đang quản lý sử dụng và một phần bên đất của ông T. Trước giải phóng con mương nằm trên đất ông 3 G (là cha ông T và ông D), người dân dùng làm đường ra vào nền lằm của địa chủ. Sau giải phóng con mương cạn dần, khi đó ông 3 Lg có hỏi ông G cho vét lại con mương nhưng ông G không cho. Nên ông 3 Lg đào một đường mương mới trên phần đất lằm còn lại (do ông 10 L2 là ông nội của ông G1 quản lý giáp ranh với phần đất lằm bên ông 3 G quản lý) để vào đến đất của ông T6 là cha chồng của bà Tuyết L và là cha ruột của ông 3 Lg, ông Q, ông T7. Sau này khoảng năm 1990 - 1992 khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông 10 L2 cho lại cháu nội là ông G1 phần đất lằm mà ông L2 đã chiếm, vì đã sử dụng ổn định nên ông G1 được cấp giấy đối với phần đất lằm và bên ông G thì con trai là ông T cũng được cấp giấy. Nhưng phần con mương

thì không ai chiếm và cũng không cấp cho riêng ai. Mặc dù trên sơ đồ 14 không thể hiện con mương đang tranh chấp là con mương công cộng nhưng thực tế con mương đã tồn tại trước khi lập sơ đồ giải thửa. Vì vậy Ủy ban xác định con mương đang tranh chấp vị trí 20-17-18-19-20 theo tờ trích đo địa chính ngày 19/3/2019 là con mương để sử dụng chung, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên hiện trạng con mương để người dân tiếp tục sử dụng. Đối với 02 phần tranh chấp phía trong Ủy ban không có ý kiến.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T1 (vợ ông T) trình bày:** Trước đây chồng bà là ông Bùi Trung T có chuyển nhượng cho vợ chồng ông C1 một phần đất ở Ấp NC, việc sang bán có làm giấy tay. Nay bà tiếp tục việc chuyển nhượng, bà sẽ tự thỏa thuận về việc làm giấy tờ sang tên cho vợ chồng ông C1. Trong vụ kiện tranh chấp đường mương bà thống nhất theo ý kiến của ông T đã trình bày, không có ý kiến gì thêm.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2 (vợ ông D) trình bày:** Trong vụ kiện tranh chấp đường mương bà thống nhất theo ý kiến của ông D đã trình bày, không có ý kiến gì thêm.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hồ Văn K1 trình bày:** Anh là con rể của ông Bùi Văn D, ông D là nguyên đơn trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn bà Trần Tuyết L hiện đang được Tòa án giải quyết. Anh được ông D cho canh tác phần đất này từ năm 2012 cho đến nay. Trước đây thì canh tác trồng lúa và nuôi tôm xen kẽ 01 vụ tôm 01 vụ lúa. Đến cuối năm 2014 thì bắt đầu lên ruộng nuôi chuyên canh tôm cho đến nay. Khi canh tác đất thì đã có đường nước nhưng không biết đường nước là đất của ai. Đối với yêu cầu khởi kiện về đường nước của ông D, anh thống nhất và không có ý kiến gì về việc đang sử dụng đất. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại anh xác định đã canh tác đất từ năm 2012 cho đến nay, khi hai bên xảy ra tranh chấp anh có thuê mướn người vận chuyển lúa và thuê mướn sân suốt lúa, nhưng việc này sẽ tự tính toán và thỏa thuận với ông D. Anh không yêu cầu gì trong vụ án này, nếu có tranh chấp gì sẽ khởi kiện vụ án khác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C1 trình bày:** Phần đất thuộc thửa số 72 của ông T giáp với con mương đang tranh chấp đã được ông T chuyển nhượng cho ông C1 vào năm 1998. Việc chuyển nhượng chỉ làm giấy tay, hiện nay ông T vẫn còn đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi chuyển nhượng đất cho ông thì ông T không nói gì đến con mương. Khi làm giấy ông T có chừa lại cho ông D 0,5 công, ông C1 chia lại cho ông D 0,5 công. Phần đất của ông D ngoài mặt tiền giáp với con mương đang tranh chấp và chỉ tới mé mương. Nay ông và ông T sẽ tự thỏa thuận việc chuyển nhượng đất. Không yêu cầu trong vụ án này.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P (vợ ông C1) trình bày:** Vào năm 1998 ông Bùi Trung T có chuyển nhượng cho vợ chồng bà một phần đất giáp với con mương đang tranh chấp. Khi nhận đất ông T không nói con mương là đất của ông T mà nói là đất tới mé mương. Sau đó ông T còn chừa lại cho ông D 0,5 công, ông C1 chia lại cho ông D 0,5 công. Phần đất của ông T cho ông D ngoài mặt

tiền giáp với con mương đang tranh chấp và chỉ tới mé mương. Việc vợ chồng bà nhận chuyển nhượng chỉ làm giấy tay, đến nay vẫn chưa kê khai nên vợ chồng bà và ông T sẽ tự thỏa thuận việc chuyển nhượng đất. Không yêu cầu trong vụ án này.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Minh T3 (con bà Tuyết L)**
trình bày: Nguồn gốc phần đất đường nước ông D đang tranh chấp với bà L là đất của gia đình anh. Khi cha anh là ông Q còn sống có cho ông D mượn đất mở đường nước. Khi cha anh mất, ông D có ý định chiếm luôn phần đất mượn nên mới xảy ra tranh chấp. Còn phần đất ông T tranh chấp với mẹ anh thì anh cho rằng đoạn từ ngoài rạch NC vào khoảng 30-35 mét là con mương chung có từ lâu đời, nhiều người sử dụng chung. Gia đình anh không chiếm con mương này. Từ vị trí hết con mương chung thì đến đất của cha mẹ anh. Trước đây anh nghe cha mẹ nói phần đất của ông nội cho lại cha mẹ không có mặt tiền rạch NC mà giáp với đường nước sử dụng chung nên gia đình anh mở đường nước từ đất của mình nối liền với đường mương chung để sử dụng. Phần đất của ông T không giáp với đất của ông D, mà đất ông T giáp với con mương chung, từ phần đất con mương chung qua đất của cha mẹ anh vào đến đất ông D khoảng 10-15 mét. Vì vậy phần tranh chấp phía trong cũng không thuộc đất của ông T mà là đất của cha mẹ anh cho ông D mượn. Do đó anh không thống nhất với yêu cầu của ông D và ông T. Còn việc ông T cho rằng con mương chung là mương của ông T thì anh không thống nhất, đề nghị Tòa án giữ nguyên hiện trạng để sử dụng chung.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Võ Minh N (con bà Tuyết L)**
trình bày: Nguồn gốc phần đất đường nước ông D đang tranh chấp với mẹ anh là đất của cha mẹ anh được ông nội là Võ Văn T6 cho. Khi cha anh là ông Q còn sống đã cho ông D mượn một phần đất giáp với con mương chung để mở đường nước. Khi cha anh mất, ông D có ý định chiếm luôn phần đất đã hỏi mượn nên xảy ra tranh chấp. Còn phần đất ông T tranh chấp với mẹ anh thì anh cho rằng đoạn từ ngoài rạch NC vào khoảng 30-35 mét là con mương chung có từ lâu đời, nhiều người sử dụng chung. Gia đình anh không chiếm con mương này. Từ vị trí hết con mương chung thì đến đất của cha mẹ anh. Trước đây anh nghe cha mẹ nói phần đất của ông nội cho lại cha mẹ không có mặt tiền rạch NC mà giáp với đường nước sử dụng chung nên gia đình anh mở đường nước từ đất của mình nối liền với đường mương chung để sử dụng. Phần đất của ông T không giáp với đất của ông D, mà đất ông T giáp với con mương chung, từ phần đất con mương chung qua đất của cha mẹ anh vào đến đất ông D khoảng 10-15 mét. Vì vậy phần tranh chấp phía trong cũng không thuộc đất của ông T mà là đất của cha mẹ anh cho ông D mượn. Do đó anh không thống nhất với yêu cầu của ông D và ông T. Còn việc ông T cho rằng con mương chung là mương của ông T thì anh không thống nhất, đề nghị Tòa án giữ nguyên hiện trạng để sử dụng chung.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Minh L1 vắng mặt, nên không có lời trình bày.**

*** Tại bản án dân sự số: 37/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện VT quyết định:**

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn D về việc buộc bà Trần Tuyết L trả cho ông phần đất bị lấn chiếm chiều ngang 4,5 mét, chiều dài 10 mét, diện tích 45 m² tọa lạc tại Ấp NC, xã VB, huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn D về việc buộc bà Trần Tuyết L bồi thường thiệt hại số tiền 10.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Trung T về việc buộc bà Trần Tuyết L trả cho ông phần đất bị lấn chiếm chiều ngang 4,5 mét, chiều dài 10 mét, diện tích 45 m² tọa lạc tại Ấp NC, xã VB, huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

* Ngày 05/12/2019, nguyên đơn ông Bùi Văn D kháng cáo yêu cầu bà Trần Tuyết L tháo dỡ hàng rào đã dựng trên phần đất của ông. Trả lại diện tích đất đo đạc thực tế 107m² và bồi thường cho ông số tiền 10.000.000 đồng.

* Ngày 05/12/2019, nguyên đơn ông Bùi Trung T kháng cáo yêu cầu bà Trần Tuyết L tháo dỡ hàng rào đã dựng trên phần đất của ông. Trả lại diện tích đất đo đạc thực tế 65,4m².

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Bùi Văn D, cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D yêu cầu bà Trần Tuyết L tháo dỡ hàng rào đã dựng trên phần đất của ông, trả lại diện tích đất đo đạc thực tế 107m² và bồi thường cho ông số tiền 10.000.000 đồng.

- Nguyên đơn ông Bùi Trung T, cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T yêu cầu bà Trần Tuyết L tháo dỡ hàng rào đã dựng trên phần đất của ông, trả lại diện tích đất đo đạc thực tế 65,4m².

- Bị đơn bà Trần Tuyết L vẫn giữ nguyên ý kiến, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông D và ông T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên ý kiến.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AB về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị hướng giải quyết vụ án:

Việc T4 theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Trung T; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của

nguyên đơn ông Bùi Văn D, sửa bản án sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào các T liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo củanguyên đơn ông Bùi Văn D yêu cầu bà Trần Tuyết L tháo dỡ hàng rào đã dựng trên phần đất của ông, trả lại diện tích đất đo đạc thực tế 107m² và nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Trung T yêu cầu bà Trần Tuyết L tháo dỡ hàng rào đã dựng trên phần đất của ông, trả lại diện tích đất đo đạc thực tế 65,4m².

Hội đồng xét xử xét thấy, ông D và ông T cho rằng bà L ngang nhiên làm hàng rào ngăn cản đồng thời lấn chiếm diện tích đất tranh chấp trái phép. Căn cứ các T liệu chứng cứ và lời khai của những người làm chứng có tại hồ sơ xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp phía ngoài rạch NC vào là có nguồn gốc từ đất lằm của địa chủ, nay là đất Nhà nước. Diện tích đất thực tế của ông D và ông T qua khảo sát thẩm định tại chỗ đều dư so với diện tích đã được cấp trong GCN QSDĐ. Phòng T nguyên và môi trường thừa ủy quyền Chủ tịch UBND huyện VT xác định phần con mương ở vị trí được đánh số thứ tự từ 17-18-19-20-17 không nằm trong diện tích thuộc thửa số 72, tờ bản đồ số 10 đã được UBND huyện VT cấp cho ông Bùi Trung T. UBND xã VB xác định con mương ở vị trí 17-18-19-20 là dùng để sử dụng chung của nhiều hộ dân.

Kết quả trả lời của UBND huyện VT, cũng như kết luận của UBND xã VB, ý kiến của các hộ dân lân cận khu vực đất tranh chấp là phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ, cũng như các hộ dân sử dụng con mương nước này, có đủ căn cứ xác định con mương ở vị trí 17-18-19-20 sử dụng chung của các hộ dân là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Các nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được T liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Mặc khác, thực tế con mương nước đang tranh chấp, nếu giao cho một trong các bên sử dụng sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng diện tích đất thực tế các bên đương sự còn lại và một số hộ dân lân cận phía trong.

Cấp sơ thẩm đánh giá, xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn D về việc buộc bà Trần Tuyết L trả cho ông phần đất bị lấn chiếm chiều ngang 4,5 mét; chiều dài 10 mét, diện tích 45 m² tọa lạc tại Ấp NC, xã VB, huyện VT, tỉnh Kiên Giang và không chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Trung T về việc buộc bà Trần Tuyết L trả cho ông phần đất bị lấn chiếm chiều ngang 4,5 mét; chiều dài 10

mét, diện tích 45 m² tọa lạc tại Ấp NC, xã VB, huyện VT, tỉnh Kiên Giang là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn D kháng cáo yêu cầu bà Trần Tuyết L bồi thường cho ông số tiền 10.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông D và ông T cho rằng bà L làm hàng rào trên phần đất đang tranh chấp để ngăn cản ông D sử dụng đường nước hiện các hộ đang tranh chấp là có thật. Hành vi của bà L rào hai đoạn trên diện tích đất tranh chấp được các bên đương sự thừa nhận và sau khi bà L rào lại thì các bên bắt đầu tranh chấp và ông D có báo chính quyền địa phương giải quyết, kết quả giải quyết của UBND xã VB yêu cầu bà L phải tháo dỡ 02 hàng rào mà bà L đã rào lại trên diện tích đất tranh chấp mà trước đây các hộ dân trong đó có ông D sử dụng vào việc vận chuyển lúa khi thu hoạch, hành vi của bà L làm cho ông D không sử dụng vận chuyển lúa bình thường như trước, mà phải thuê nhân công và bãi tập kết lúa của 02 năm với số tiền 10.000.000 đồng là lỗi hoàn toàn thuộc về bà L. Nên việc ông D yêu cầu bà L bồi thường số tiền 10.000.000 đồng nêu trên là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 604 Bộ luật dân sự năm 2015.

Từ những căn cứ nhận định trên, trong T1 luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Trung T, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn D, sửa bản án sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

[2] *Về án phí*: Nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí do đó nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Trung T; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn D, sửa bản án sơ thẩm số: 37/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng các Điều 604 và Điều 608 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 102 và Điều 105 Luật đất đai năm 2003;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn D về việc buộc bà Trần Tuyết L trả cho ông phần đất bị lấn chiếm chiều ngang 4,5 mét; chiều dài 10 mét, diện tích 45 m² tọa lạc tại Ấp NC, xã VB, huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi Văn D về việc buộc bà Trần Tuyết L bồi thường thiệt hại T sản cho nguyên đơn ông Bùi Văn D số tiền 10.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Bùi Trung T về việc buộc bà Trần Tuyết L trả cho ông phần đất bị lấn chiếm chiều ngang 4,5 mét; chiều dài 10 mét, diện tích 45 m², đất tọa lạc tại Ấp NC, xã VB, huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc nguyên đơn ông Bùi Văn D và ông Bùi Trung T phải chịu chi phí là 1.642.000 đồng, nguyên đơn ông Bùi Văn D và ông Bùi Trung T đã nộp đủ.

5. Về án phí: Nguyên đơn ông Bùi Văn D và ông Bùi Trung T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí nên không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Hoàn lại cho nguyên đơn ông Bùi Văn D 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại các biên L2 thu tiền số 03798 ngày 02/7/2013, số 0006274 ngày 16/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn lại cho nguyên đơn ông Bùi Trung T 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại các biên L2 thu tiền số 03797 ngày 02/7/2013, số 0006275 ngày 16/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện VT;
- Chi cục THADS huyện VT;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bình Đảo

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhiên Trần Bá Kha

Trần Bình Đảo